

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Sơn La - Tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2018
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018 VND	01/07/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		775,440,767,183	539,713,543,794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	696,847,076	22,645,337,844
1. Tiền	111		696,847,076	5,945,337,844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326,379,434,894	299,135,192,190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	170,520,386,499	124,518,629,081
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	45,481,636,515	89,849,869,046
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	112,489,401,069	87,004,974,728
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11,511,989,189)	(11,870,766,072)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	232,485,407
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	436,569,942,078	212,323,723,758
1. Hàng tồn kho	141		437,241,372,604	212,995,154,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671,430,526)	(671,430,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,794,543,135	5,609,290,002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,932,873	435,374,665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,571,353,040	5,173,915,337
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		197,257,222	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		630,219,188,304	374,955,923,162
II. Tài sản cố định	220		564,637,488,858	359,535,682,494
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	563,324,039,093	358,544,732,729
- Nguyên giá	222		767,536,708,134	532,027,558,317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204,212,669,041)	(173,482,825,588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,313,449,765	990,949,765
- Nguyên giá	228		1,924,631,834	1,555,631,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(611,182,069)	(564,682,069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	63,321,032,780	12,323,405,215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63,321,032,780	12,323,405,215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,260,666,666	3,096,835,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2,260,666,666	2,958,145,453
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	138,690,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,405,659,955,487	914,669,466,956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV/2018 (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	30/06/2018		01/07/2017	
		VND		VND	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	927,457,282,806		494,269,955,860	
I. Nợ ngắn hạn	310	618,925,461,213		324,244,196,252	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.12	220,181,754,116		36,897,674,406	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.13	72,354,715,769		26,461,491,501	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.14	70,992,906		788,701,453	
4. Phải trả người lao động	314	5,393,924,437		1,128,493,158	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.15	851,766,335		2,170,390,084	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.16	1,060,291,593		1,349,274,328	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.28	316,853,734,669		251,705,361,282	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2,158,281,388		3,742,810,040	
II. Nợ dài hạn	330	308,531,821,593		170,025,759,608	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.28	308,531,821,593		170,025,759,608	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	478,202,672,681		420,399,511,096	
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.17	478,202,672,681		420,399,511,096	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	97,919,450,000		81,599,830,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	97,919,450,000		81,599,830,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,998,638,028		3,998,638,028	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,607,779,802		41,607,779,802	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,800,000,000		6,800,000,000	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	323,876,804,851		286,393,263,266	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	207,929,974,266		123,319,416,755	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	115,946,830,585		163,073,846,511	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1,405,659,955,487		914,669,466,956	

Sơn La, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	143,993,207,141	144,680,201,909	600,729,880,701	537,826,310,631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	3,002,500	257,523,810
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		143,993,207,141	144,680,201,909	600,726,878,201	537,311,263,011
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	112,113,079,423	94,904,401,141	443,203,717,672	340,729,215,758
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31,880,127,718	49,775,800,768	157,523,160,529	196,582,047,253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	5,600,642,173	4,063,407,306	17,221,969,434	7,518,552,865
7. Chi phí tài chính	22	5.22	12,237,799,117	7,117,446,056	36,296,401,521	15,808,469,054
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,237,799,117	7,117,446,056	36,296,401,521	15,808,469,054
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	1,252,692,228	779,505,797	4,227,596,559	2,601,909,208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	5,785,601,975	7,507,025,914	19,872,292,493	21,908,676,278
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		18,204,676,571	38,435,230,307	114,348,839,390	163,781,545,578
11. Thu nhập khác	31		5,254,826,724	1,037,229,855	9,925,779,362	3,436,525,420
12. Chi phí khác	32		8,125,531,561	832,294,892	8,327,788,167	3,568,927,066
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(2,870,704,837)	204,934,963	1,597,991,195	(132,401,646)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15,333,971,734	38,640,165,270	115,946,830,585	163,649,143,932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	262,702,985	-	575,297,421
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15,333,971,734	38,377,462,285	115,946,830,585	163,073,846,511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1,670	4,703	12,631	21,318

Sơn La, ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc








 Trần Ngọc Hiếu

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý IV/2018	Đầu năm đến cuối quý IV/2017
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	540,206,440,143	395,546,499,650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(330,089,756,942)	(468,462,459,773)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,513,350,471)	(24,841,671,798)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(37,273,713,265)	(15,434,181,020)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(421,363,985)	(32,165,144)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	60,487,665,296	38,661,030,461
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(135,151,703,106)	(65,254,897,374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79,244,217,670	(139,817,844,998)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,219,664,294)	(5,210,790,262)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12,836,780	39,186,320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,870,000,000)	(55,450,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,570,000,000	65,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,493,172,486	5,128,396,058
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	459,081,542,829	212,223,738,735
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(551,067,423,753)	(72,501,974,997)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(91,985,880,924)	139,721,763,738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5,248,490,768)	5,032,314,798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,945,337,844	913,023,046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	696,847,076	5,945,337,844

Sơn La, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiến



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ bảy ngày 09/02/2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/06/2018 VND	Tỷ lệ sở hữu
Bà Trần Thị Thái	2,686,060	26,860,600,000	27%
Công ty TNHH Thái Liên	1,468,800	14,688,000,000	15%
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	5,637,085	56,370,850,000	58%
Tổng	9,791,945	97,919,450,000	100%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý III/2017(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Số liệu trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

Năm tài chính 2018 bắt đầu từ 01/07/2017 đến hết ngày 30/06/2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý IV cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao..

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác****Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật ri, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/07/2017
	VND	VND
Tiền mặt	126,627,062	713,444,850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	570,220,014	5,231,892,994
Các khoản tương đương tiền (*)	-	16,700,000,000
Tổng	696,847,076	22,645,337,844

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/07/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	168,787,386,499	124,518,629,081
Công ty TNHH Thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62,160,000	62,160,000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Công ty CP Vương Quốc Việt		29,740,000,000
Công ty TNHH An Hà	47,101,742,265	31,475,000,000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	897,362,794	46,735,223,699
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	119,326,121,440	15,106,245,382
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty trách nhiệm HH Kim Hà Việt	897,362,794	46,735,223,699
Tổng	168,787,386,499	124,518,629,081

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/07/2017
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	45,481,636,515	89,849,869,046
Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương	12,253,446,921	15,542,152,950
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,963,752,001
Công ty TNHH TMDVKT Vũ Lê		8,677,183,900
ULK INDUSTRIES LTD	135,696,690	13,779,363,500
GLOBAL CANESUGAR SERVICER		14,129,277,200
Cty CP kế cấu thép và XD Tân Khánh	3,612,799,949	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	22,515,940,954	30,758,139,495
Tổng	45,481,636,515	89,849,869,046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

		Đơn vị tính: VND
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000
	-	-

Tài sản dở dang dài hạn

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		Đơn vị tính: VND 01/07/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	112,489,401,069	-	87,004,974,728	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	111,172,186,998	-	85,119,070,317	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	905,067,382	-	1,508,538,052	-
Tạm ứng	411,066,750	-	-	-
Phải thu khác	1,079,939	-	377,366,359	-
Tổng	112,489,401,069	-	87,004,974,728	-

5.6 NỢ XẤU

	30/06/2018		01/07/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,516,881,003	4,891,814	11,876,615,253	5,849,181

Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Trong đó:	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn
	1-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày	trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				1,400,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				392,550,000
- Xí nghiệp nguyên liệu				26,171,003
- Trần Thị Lưu				176,000,000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Tổng	-	- 0	-	11,516,881,003

5.7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		Đơn vị tính: VND 01/07/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25,315,427,048	(671,430,526)	20,911,906,177	(671,430,526)
Công cụ, dụng cụ	13,627,694	-	-	-
Thành phẩm	411,416,018,439	-	191,443,900,261	-
Hàng hoá	496,299,423	-	639,347,846	-
Tổng	437,241,372,604	(671,430,526)	212,995,154,284	(671,430,526)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
Báo cáo tài chính quý IV/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/07/2017	113,024,833,003	412,020,837,907	4,994,474,521	1,534,685,613	452,727,273	532,027,558,317
Tăng trong kỳ	32,132,188,449	219,401,246,296	339,500,000	-	-	251,872,934,745
Mua trong năm		219,401,246,296	339,500,000	-	-	219,740,746,296
Xây dựng hoàn thành	32,132,188,449		-	-	-	32,132,188,449
Giảm trong kỳ	1,349,157,102	14,736,659,811	277,968,015	-	-	16,363,784,928
Thanh lý, nhượng bán	1,349,157,102	14,736,659,811	277,968,015	-	-	16,363,784,928
Số dư tại 30/06/2018	143,807,864,350	616,685,424,392	5,056,006,506	1,534,685,613	452,727,273	767,536,708,134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/07/2017	54,604,108,371	115,262,199,618	2,370,018,045	1,106,369,684	140,129,870	173,482,825,588
Tăng trong kỳ	6,227,156,006	32,144,538,542	465,287,434	66,561,856	64,675,325	38,968,219,163
Khấu hao trong kỳ	6,227,156,006	32,144,538,542	465,287,434	66,561,856	64,675,325	38,968,219,163
Giảm trong kỳ	1,349,157,102	6,611,250,593	277,968,015	-	-	8,238,375,710
Thanh lý, nhượng bán	1,349,157,102	6,611,250,593	277,968,015	-	-	8,238,375,710
Số dư tại 30/06/2018	59,482,107,275	140,795,487,567	2,557,337,464	1,172,931,540	204,805,195	204,212,669,041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/07/2017	58,420,724,632	296,758,638,289	2,624,456,476	428,315,929	312,597,403	358,544,732,729
Tại 30/06/2018	84,325,757,075	475,889,936,825	2,498,669,042	361,754,073	247,922,078	563,324,039,093

Đơn vị tính: VND

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/07/2017	990,949,765	564,682,069	1,555,631,834
Tăng trong kỳ	90,000,000	279,000,000	369,000,000
Tăng khác	90,000,000	279,000,000	369,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	1,080,949,765	843,682,069	1,924,631,834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2017	-	564,682,069	564,682,069
Tăng trong kỳ	-	46,500,000	46,500,000
Khấu hao trong kỳ		46,500,000	46,500,000
Số dư tại 30/06/2018	-	611,182,069	611,182,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/07/2017	990,949,765	-	990,949,765
Tại 30/06/2018	1,080,949,765	232,500,000	1,313,449,765

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2018 VNĐ	01/07/2017 VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nâng cấp dây chuyền 2016		8,595,739,641
Dự án 2017	55,735,579,620	1,342,299,029
Xây dựng dở dang khác	7,585,453,160	2,385,366,545
Tổng	63,321,032,780	12,323,405,215

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VNĐ	01/07/2017 VNĐ
a) Ngắn hạn	25,932,873	435,374,665
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	25,932,873	435,374,665
b) Dài hạn	2,260,666,666	2,958,145,453
Sửa chữa, cải tạo khác	2,260,666,666	2,958,145,453
Tổng	2,286,599,539	3,393,520,118

5.12 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

	30/06/2018		Đơn vị tính: VNĐ 01/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	220,181,754,117	220,181,754,117	36,897,674,406	36,897,674,406
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4,963,540,035	4,963,540,035	4,963,540,035	4,963,540,035
- Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	22,077,000	22,077,000	33,115,500	33,115,500
- Công ty CP công nông nghiệp Tiến Nông	20,446,521,250	20,446,521,250	4,109,502,750	4,109,502,750
- Xí nghiệp nguyên liệu	109,716,244,786	109,716,244,786	95,591,050	95,591,050
- Công ty CP tổng Cty Sông Gianh	16,291,833,000	16,291,833,000		
- Đối tượng khác	68,741,538,046	68,741,538,046	27,695,925,071	27,695,925,071
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	994,763,529	994,763,529	70,413,200	70,413,200
Công ty TNHH Kim Hà Việt	994,763,529	994,763,529	70,413,200	70,413,200
Tổng	220,181,754,117	220,181,754,117	36,897,674,406	36,897,674,406

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	1/7/2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	72,354,715,769	26,461,491,501
Công ty TNHH Thái Liên	11,839,760,000	6,273,446,000
Công ty CP đường Kon Tum	50,445,600,000	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	10,028,928,397	17,500,000,000
Đối tượng khác	40,427,372	2,688,045,501
Tổng	72,354,715,769	26,461,491,501

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ			
	01/07/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	788,701,453	20,467,493,343	21,185,201,890	70,992,906
Thuế giá trị gia tăng	-	14,566,553,098	14,564,283,991	2,269,107
Thuế XNK	-	252,519,238	252,519,238	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262,702,985	158,661,000	421,363,985	-
Thuế thu nhập cá nhân	80,490,986	2,616,992,878	2,628,760,065	68,723,799
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445,307,482	445,000,001	890,307,483	-
Các loại thuế khác	-	2,427,967,128	2,427,967,128	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	200,000	(200,000)	-	-

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	5,173,915,337	6,594,694,925	-	11,768,610,262
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5,173,915,337	6,397,437,703		11,571,353,040
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	197,257,222		197,257,222

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	851,766,335	2,170,390,084
Trích trước chi phí lãi vay		440,721,068
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	851,766,335	1,729,669,016
Tổng	851,766,335	2,170,390,084

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/07/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1,060,291,593	1,349,274,328
- Tài sản thừa chờ giải quyết		902,547,605
- Kinh phí công đoàn	227,978,312	176,266,210
- Bảo hiểm xã hội	403,200,269	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87,918,210	151,260,632
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	341,194,802	119,199,881
Tổng	1,060,291,593	1,349,274,328

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

Báo cáo tài chính quý IV/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	36,607,779,802	6,800,000,000	153,719,416,755	269,125,834,585
Tăng trong kỳ	13,599,830,000	-	5,000,000,000	-	163,073,846,511	181,673,676,511
Tăng vốn	13,599,830,000	-	-	-	-	13,599,830,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	163,073,846,511	163,073,846,511
Trích quỹ	-	-	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	30,400,000,000	20,400,000,000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	20,400,000,000	20,400,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Số dư tại 30/06/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Số dư tại 01/07/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Tăng trong năm	16,319,620,000	-	4,000,000,000	-	115,946,830,585	136,266,450,585
Tăng vốn (1)	16,319,620,000	-	-	-	-	16,319,620,000
Lãi năm nay	-	-	-	-	115,946,830,585	115,946,830,585
Trích quỹ	-	-	4,000,000,000	-	-	4,000,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	78,463,289,000	78,463,289,000
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	65,279,864,000	65,279,864,000
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ (1)	-	-	-	-	13,000,000,000	13,000,000,000
Truy thu thuế theo BBKT	-	-	-	-	183,425,000	183,425,000
Số dư tại 30/06/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	323,876,804,851	478,202,672,681

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2018	01/07/2017
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	26,860,600,000	22,383,793,367
Công ty TNHH Thái Liên	14,688,000,000	12,239,974,500
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông kh	56,370,850,000	46,976,062,133
Tổng	97,919,450,000	81,599,830,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/07/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	81,599,830,000	81,599,830,000
Vốn góp tăng trong kỳ	16,319,620,000	
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	97,919,450,000	81,599,830,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	65,279,864,000	20,400,000,000

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/07/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,791,945	8,159,983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,791,945	8,159,983
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	8,159,983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,791,945	8,159,983
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	8,159,983
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/07/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45,607,779,802	41,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	6,800,000,000



5.19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	72,169,281,169	112,842,321,913
Doanh thu sản phẩm vi sinh	1,186,250,000	2,371,333,500
Doanh thu xăng dầu	5,852,166,235	4,856,893,752
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu,	63,537,603,833	24,350,014,504
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,247,905,904	259,638,240
Tổng	143,993,207,141	144,680,201,909

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	46,263,869,451	62,266,651,304
Giá vốn sản phẩm vi sinh	940,695,674	1,672,898,982
Giá vốn xăng dầu	5,614,461,740	4,620,881,960
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu,	58,286,815,378	21,910,074,566
Giá vốn dịch vụ	1,007,237,180	4,433,894,329
Tổng	112,113,079,423	94,904,401,141

5.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,727,892	9,737,233
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	2,203,533,512	1,675,269,539
Lãi chuyển nhượng cổ phần		
Lãi trả chậm tiền hàng	3,383,380,769	2,378,400,534
Tổng	5,600,642,173	4,063,407,306

5.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	12,237,799,117	7,117,446,056
Tổng	12,237,799,117	7,117,446,056

5.23 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,785,601,975	4,363,801,581
Chi phí nhân viên quản lý	3,573,407,234	1,434,865,123
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	78,722,658	98,566,893
Chi phí đồ dùng văn phòng	11,435,000	153,880,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	226,074,798	493,551,838
Thuế, phí và lệ phí	103,336,230	254,693,880
Chi phí dự phòng	(939,648)	(150,514,522)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,440,123,265	1,099,653,159
Chi phí bằng tiền khác	353,442,438	979,105,210
b) Chi phí bán hàng	1,252,692,228	779,505,803
Chi phí nhân viên quản lý	170,674,409	155,606,193
Chi phí khấu hao	25,324,824	25,324,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	974,747,663	483,277,234
Chi phí khác bằng tiền	81,945,332	115,297,552

5.24 THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập khác		
Phế liệu thu hồi	5,254,826,724	1,037,229,855
Tổng	5,254,826,724	1,037,229,855
Chi phí khác		
Chi phí khác	8,125,531,561	832,294,892
Tổng	8,125,531,561	832,294,892
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(2,870,704,837)	204,934,963

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	262,702,985
Tổng	-	262,702,985

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15,333,971,734	38,377,462,285
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15,333,971,734	38,377,462,285
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	9,179,400	8,159,983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,670	4,703

5.27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Quý 4/2017 từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	179,851,955,961	227,701,135,211
Chi phí nhân công	4,443,625,810	19,620,290,516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,095,705,770	28,170,608,007
Chi phí công cụ, dụng cụ	11,435,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,656,322,594	
Chi phí khác bằng tiền	4,501,131,616	19,484,424,804
Tổng	195,560,176,751	294,976,458,538

5.28 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	Phát sinh trong năm		01/07/2017
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	316,853,734,669	586,241,359,125	521,092,985,738	251,705,361,282
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	292,853,734,669	515,041,359,125	458,292,985,738	236,105,361,282
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sơn la (2)	24,000,000,000	71,200,000,000	62,800,000,000	15,600,000,000
b) Vay dài hạn	308,531,821,593	170,829,378,160	32,323,316,175	170,025,759,608
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	308,531,821,593	170,829,378,160	32,323,316,175	170,025,759,608
Tổng	625,385,556,262	757,070,737,285	553,416,301,913	421,731,120,890

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4/2018 từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	213,000,000
Ban Giám đốc	Lương	86,839,841

Giao dịch các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải trả Trả trước	994,763,529	70,413,200
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải thu tiền hàng	897,362,794	46,735,223,699

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ./.

*Sơn La, ngày 18 tháng 07 năm 2018***Người lập****Trưởng phòng TCKT****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thu Hồng****Nguyễn Thị Khương****Trần Ngọc Hiếu**